

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của
Chính phủ về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính
05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế
hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ
ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của
Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên
địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2021; Báo
cáo thẩm tra số 675/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế -
Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết
toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2021, cụ thể như sau:**

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chi tiêu	Tổng thu NSNN	Trong đó phân chia các cấp ngân sách			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
I	Các khoản thu theo dự toán	60.017.908	16.207.565	11.471.605	21.748.158	10.590.580
1	Thu NSNN trên địa bàn	40.780.830	16.207.565	6.791.605	11.228.743	6.552.917
1.1	Thu nội địa	28.529.370	4.176.510	6.695.331	11.176.864	6.480.665
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	14.796.485	-	950.121	8.159.183	5.687.181
1.2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	12.031.055	12.031.055	-	-	-
1.3	Các khoản huy động đóng góp	198.284	-	74.153	51.879	72.252
1.4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	22.121	-	22.121	-	-
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên (loại trừ số thu bổ sung giữa các cấp ngân sách)	19.237.078	-	4.680.000	10.519.415	4.037.663
II	Vay của ngân sách địa phương	118.701	-	118.701	-	-
III	Thu kết dư năm trước	226.220	-	75.184	59.848	91.188
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	9.021.961	-	4.887.667	3.259.752	874.542
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	1.547.781	1.264.260	256.674	26.847	-
	Tổng thu NSNN (I+II+III+IV+V) (Đã loại trừ thu bổ sung giữa các cấp ngân sách)	70.932.571	17.471.825	16.809.831	25.094.605	11.556.310

2. Chi ngân sách địa phương

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng chi NSDP	Trong đó phân chia các cấp ngân sách		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
I	Chi cân đối NSDP	51.762.460	15.451.181	24.819.334	11.491.945
1	Chi đầu tư phát triển	17.448.308	6.129.171	5.434.184	5.884.953
2	Chi trả nợ lãi	5.297	5.297		
3	Chi thường xuyên	20.787.403	5.677.420	11.913.341	3.196.642
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau	13.518.222	3.636.063	7.471.809	2.410.350
II	Chi nộp ngân sách cấp trên	1.547.781	1.264.260	256.674	26.847
	Tổng chi NSDP (I+II) (đã loại trừ chi bổ sung giữa các cấp ngân sách)	53.310.241	16.715.441	25.076.008	11.518.792

3. Chênh lệch thu - chi ngân sách địa phương

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó phân chia các cấp ngân sách		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
I	Tổng thu NSDP	53.460.746	16.809.831	25.094.605	11.556.310
II	Tổng chi NSDP	53.310.241	16.715.441	25.076.008	11.518.792
III	Chênh lệch thu – chi (I-II)	150.505	94.390	18.597	37.518

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND; UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Đỗ Trọng Hưng

Phụ lục I

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	32.315.012	53.342.046	21.027.034	165%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13.181.600	24.834.665	11.653.065	188%
-	Thu NSDP hưởng 100%	7.949.000	19.324.346	11.375.346	243%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	5.232.600	5.510.319	277.719	105%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	19.133.412	19.237.078	103.666	101%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	16.334.975	16.334.975	-	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.798.437	2.902.103	103.666	104%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	22.121	22.121	
IV	Thu kết dư	-	226.219	226.219	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	9.021.961	9.021.961	
B	TỔNG CHI NSDP	32.538.512	53.358.422	20.819.910	164%
I	Tổng chi cân đối NSDP	32.328.548	39.378.489		
1	Chi đầu tư phát triển	9.486.351	17.091.175		
2	Chi thường xuyên	22.102.115	22.278.786		
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	19.900	5.297		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
5	Dự phòng ngân sách	590.332			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	126.620			
II	Chi các chương trình mục tiêu	209.964	461.712		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		461.712		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	209.964			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		13.518.222		
C	BỘI CHI NSDP	223.500	118.701	(104.799)	53%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	48.100	32.400		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	48.100			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		32.400		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	271.600	118.701	(152.899)	44%
I	Vay để bù đắp bội chi	223.500	118.701		
II	Vay để trả nợ gốc	48.100			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	717.799	574.494	(143.305)	80%

Phụ lục II

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	26.572.100	13.181.600	50.029.011	33.821.447	188%	257%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	26.572.100	13.181.600	40.758.709	24.551.145	153%	186%
I	Thu nội địa	16.372.100	13.181.600	28.529.370	24.352.861	174%	185%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.540.000	1.540.000	1.716.415	1.716.415	111%	111%
	- Thuế giá trị gia tăng	682.000	682.000	800.195	800.195	117%	117%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.000	107.000	85.891	85.891	80%	80%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	666.000	666.000	723.736	723.736	109%	109%
	- Thuế tài nguyên	85.000	85.000	106.594	106.594	125%	125%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	90.000	90.000	113.313	113.313	126%	126%
	- Thuế giá trị gia tăng	56.500	56.500	68.552	68.552	121%	121%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.000	26.000	33.238	33.238	128%	128%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	7.500	7.500	11.523	11.523	154%	154%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.000.000	900.000	3.877.897	936.540	129%	104%
	- Thuế giá trị gia tăng	321.500	321.500	341.239	341.239	106%	106%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	575.000	575.000	592.405	592.405	103%	103%
	- Thu từ khí thiên nhiên	-	-	-	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.100.000	-	2.941.357	-	140%	
	- Thuế tài nguyên	3.500	3.500	2.897	2.897	83%	83%
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.900.000	1.900.000	2.251.470	2.251.442	118%	118%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.356.500	1.356.500	1.510.973	1.510.973	111%	111%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	315.000	315.000	499.793	499.793	159%	159%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.500	10.500	10.909	10.881	104%	104%
	- Thuế tài nguyên	218.000	218.000	229.794	229.794	105%	105%
5	Thuế thu nhập cá nhân	700.000	700.000	820.601	820.601	117%	117%
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.120.000	416.600	1.274.520	475.788	114%	114%
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	416.600	416.600	2.801	2.801	0,7%	0,7%
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	703.400	-	248	-	0,0%	
7	Lệ phí trước bạ	790.000	790.000	1.012.004	1.012.004	128%	128%
8	Phí, lệ phí	385.100	250.000	424.017	253.590	110%	101%
	- Phí và lệ phí Trung ương	135.100	-	195.587	25.161	145%	
	- Phí và lệ phí tỉnh			150.998	150.998		
	- Phí và lệ phí huyện	250.000	250.000	64.907	64.907	91%	91%
	- Phí và lệ phí xã			12.525	12.525		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	163	163		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	53.000	53.000	64.598	64.598	122%	122%
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	600.000	600.000	926.850	926.850	154%	154%
12	Tiền sử dụng đất	5.500.000	5.500.000	14.796.486	14.796.486	269%	269%
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	5.342	5.342		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	24.000	24.000	21.623	21.623	90%	90%
	Thuế giá trị gia tăng			7.967	7.967		

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			596	596		
	Thu từ thu nhập sau thuế			1.583	1.583		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			11.453	11.453		
	Thu khác			24	24		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên	120.000	78.000	164.188	107.443	137%	138%
16	Thu khác ngân sách	440.000	230.000	895.422	686.201	204%	298%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	100.000	100.000	145.837	145.837	146%	146%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức			18.624	18.624		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập	10.000	10.000	-	-	186%	186%
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước			-	-		
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	10.200.000	-	12.031.055	-	118%	
1	Thuế xuất khẩu	223.000	-	278.517	-	125%	
2	Thuế nhập khẩu	110.000	-	153.557	-	140%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	31	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	12.000	-	12.482	-	104%	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	9.855.000	-	11.547.677	-	117%	
6	Thu khác	-	-	38.791	-		
IV	Thu viện trợ và thu huy động, đóng góp	-	-	198.284	198.284		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	22.121	22.121		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	226.219	226.219		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	9.021.961	9.021.961		

Phụ lục III

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	32.538.512	53.358.422	164%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	32.328.548	39.378.489	
I	Chi đầu tư phát triển	9.486.351	17.091.175	
1	Chi đầu tư cho các dự án	9.397.947	17.025.275	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2.009.148	
-	Chi khoa học và công nghệ		-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.500.000		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	24.000		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	88.404	65.900	
II	Chi thường xuyên	22.102.115	22.278.786	
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.603.807	8.753.699	91%
2	Chi khoa học và công nghệ	137.908	96.127	70%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	19.900	5.297	27%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	100%
V	Dự phòng ngân sách	590.332		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	126.620		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	209.964	461.712	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	461.712	
1	CTMT quốc gia nông thôn mới		215.267	
2	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững		246.445	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	209.964		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		13.518.222	

Phụ lục IV

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D)	13.752.310	31.272.520	17.520.210	227%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	14.557.078		
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	13.752.310	11.815.119	(1.937.191)	86%
I	Chi đầu tư phát triển	5.486.351	6.129.172	642.821	112%
1	Chi đầu tư cho các dự án		6.066.771		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		20.134		
-	Chi khoa học và công nghệ		-		
-	Chi quốc phòng		78.423		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		46.000		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		368.617		
-	Chi văn hóa thông tin		82.595		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		5.000		
-	Chi thể dục thể thao		76		
-	Chi bảo vệ môi trường		98.304		
-	Chi các hoạt động kinh tế		5.076.169		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		79.831		
-	Chi bảo đảm xã hội		25.707		
-	Chi đầu tư khác		185.915		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-		
3	Chi đầu tư phát triển khác		62.400		
II	Chi thường xuyên	7.859.272	5.677.421	(2.181.851)	72%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.187.197	1.683.456	(503.741)	77%
-	Chi khoa học và công nghệ	137.908	95.907	(42.001)	70%
-	Chi quốc phòng	245.461	259.450	13.989	106%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	77.656	123.692	46.036	159%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.285.803	1.102.198	(183.605)	86%
-	Chi văn hóa thông tin		273.463		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	459.769	34.207	(104.677)	77%
-	Chi thể dục thể thao		47.421		
-	Chi bảo vệ môi trường	152.250	111.705	(40.545)	73%
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.138.807	1.023.993	(1.114.814)	48%



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	882.531	732.189	(150.342)	83%
-	Chi bảo đảm xã hội	231.890	154.969	(76.921)	67%
-	Chi thường xuyên khác	60.000	34.770	(25.230)	58%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	19.900	5.297	(14.603)	27%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	-	100%
V	Dự phòng ngân sách	256.937			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	126.620			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.636.063	3.636.063	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.264.260		

Phụ lục V

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

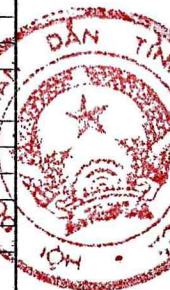
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP (A+B+C)	32.538.512	13.752.310	18.786.202	53.358.422	16.715.442	36.642.980	164%	122%	195%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	32.328.548	13.542.346	18.786.202	39.378.489	12.862.424	26.516.064	122%	95%	141%
I	Chi đầu tư phát triển	9.486.351	5.486.351	4.000.000	17.091.175	5.912.217	11.178.958	180%	108%	279%
1	Chi đầu tư cho các dự án	9.397.947			17.025.275	5.849.816	11.175.458	181%		
	Trong đó:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	2.009.148	20.134	1.989.014			
-	Chi khoa học và công nghệ			-						
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			-						
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.500.000								
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	24.000								
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	88.404		-	65.900	62.400	3.500	75%		
II	Chi thường xuyên	22.102.115	7.649.308	14.452.807	22.278.786	6.941.681	15.337.106	101%	91%	106%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	9.603.807	2.187.197	7.416.610	8.753.699	1.683.456	7.070.243	91%	77%	95%
2	Chi khoa học và công nghệ	137.908	137.908	-	96.127	95.907	220	70%	70%	

Phụ lục VI
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=5/1	15=6/2	16=7/3
	TỔNG SỐ	13.752.310	5.486.351	7.859.272	-	16.715.442	5.912.217	6.941.681	5.297	3.230	216.955	216.955	-	3.636.063	122%	112%	88%
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	13.345.623	5.486.351	7.859.272	-	13.070.852	5.912.217	6.941.681	-	-	216.955	216.955	-	-	98%	112%	88%
I	Khối QLHC	1.251.482	-	1.251.482	-	1.653.924	-	1.653.924	-	-	-	-	-	-	132%	-	132%
1	Văn phòng Tỉnh ủy	223.682	-	223.682	-	214.166	-	214.166	-	-	-	-	-	-	96%	-	96%
2	Văn phòng UBND tỉnh	49.938	-	49.938	-	60.984	-	60.984	-	-	-	-	-	-	122%	-	122%
3	Hội đồng nhân dân tỉnh	26.985	-	26.985	-	12.577	-	12.577	-	-	-	-	-	-	47%	-	47%
4	Đoàn ĐBQH	2.800	-	2.800	-	4.495	-	4.495	-	-	-	-	-	-	161%	-	161%
5	VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	-	-	-	-	15.006	-	15.006	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Sở Tài chính	22.903	-	22.903	-	24.161	-	24.161	-	-	-	-	-	-	105%	-	105%
7	Sở Công Thương	13.275	-	13.275	-	13.042	-	13.042	-	-	-	-	-	-	98%	-	98%
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	27.325	-	27.325	-	30.406	-	30.406	-	-	-	-	-	-	111%	-	111%
9	Sở Xây dựng	21.310	-	21.310	-	21.066	-	21.066	-	-	-	-	-	-	99%	-	99%
10	Sở Ngoại vụ	9.927	-	9.927	-	10.863	-	10.863	-	-	-	-	-	-	109%	-	109%
11	Trung tâm phục vụ hành chính công	4.316	-	4.316	-	5.400	-	5.400	-	-	-	-	-	-	125%	-	125%
12	Ban QL KKT Nghi Sơn và các KCN	58.201	-	58.201	-	79.735	-	79.735	-	-	-	-	-	-	137%	-	137%
13	Nhà khách 25B	1.029	-	1.029	-	1.029	-	1.029	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%
14	Thanh tra tỉnh	12.192	-	12.192	-	12.836	-	12.836	-	-	-	-	-	-	105%	-	105%
15	Thanh tra giao thông	10.294	-	10.294	-	10.224	-	10.224	-	-	-	-	-	-	99%	-	99%
16	Sở Giao thông vận tải	238.077	-	238.077	-	250.521	-	250.521	-	-	-	-	-	-	105%	-	105%
17	Ban Dân tộc	12.476	-	12.476	-	12.287	-	12.287	-	-	-	-	-	-	98%	-	98%
18	Ban chỉ đạo phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại	985	-	985	-	439	-	439	-	-	-	-	-	-	45%	-	45%
19	VP Sở Y tế	15.726	-	15.726	-	179.440	-	179.440	-	-	-	-	-	-	1141%	-	1141%
20	Chi cục Vệ sinh ATTP	16.197	-	16.197	-	11.937	-	11.937	-	-	-	-	-	-	74%	-	74%
21	Chi cục Dân số - KHHGD	10.794	-	10.794	-	9.565	-	9.565	-	-	-	-	-	-	89%	-	89%
22	VP điều phối về VSATTP	9.874	-	9.874	-	10.497	-	10.497	-	-	-	-	-	-	106%	-	106%
23	Sở Nội vụ	11.073	-	11.073	-	29.618	-	29.618	-	-	-	-	-	-	267%	-	267%
24	Ban Tôn giáo	5.170	-	5.170	-	4.937	-	4.937	-	-	-	-	-	-	95%	-	95%
25	Ban Thi đua khen thưởng	41.818	-	41.818	-	24.191	-	24.191	-	-	-	-	-	-	58%	-	58%
26	Chi cục Văn thư lưu trữ	5.173	-	5.173	-	5.420	-	5.420	-	-	-	-	-	-	105%	-	105%
27	Văn phòng Sở VH-TTDL	73.678	-	73.678	-	80.958	-	80.958	-	-	-	-	-	-	110%	-	110%
28	Sở Thông tin và truyền thông	16.491	-	16.491	-	121.757	-	121.757	-	-	-	-	-	-	738%	-	738%
29	Sở Nông nghiệp và PTNT	15.638	-	15.638	-	24.471	-	24.471	-	-	-	-	-	-	156%	-	156%
30	Chi cục kiểm lâm	67.893	-	67.893	-	74.442	-	74.442	-	-	-	-	-	-	110%	-	110%
31	Chi cục chăn nuôi và thú y	15.233	-	15.233	-	33.788	-	33.788	-	-	-	-	-	-	222%	-	222%



STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
32	Văn phòng điều phối chương trình xây dựng NTM	2.522		2.522	-	2.496		2.496			-				99%		99%
33	Chi cục Phát triển nông thôn	5.244		5.244	-	6.186		6.186			-				118%		118%
34	Chi cục Thủy sản	10.233		10.233	-	11.064		11.064			-				108%		108%
35	Chi cục Trồng trọt và BVTV	10.302		10.302	-	10.964		10.964			-				106%		106%
36	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	6.256		6.256	-	7.113		7.113			-				114%		114%
37	Chi cục Thủy lợi	20.155		20.155	-	31.094		31.094			-				154%		154%
38	Sở Tư pháp	13.093		13.093	-	12.576		12.576			-				96%		96%
39	Sở Tài nguyên và Môi trường	21.878		21.878	-	45.507		45.507			-				208%		208%
40	Chi cục biển và hải đảo	3.055		3.055	-	2.951		2.951			-				97%		97%
41	Chi cục bảo vệ môi trường	3.575		3.575	-	5.998		5.998			-				168%		168%
42	VP Sở LĐTB&XH	33.950		33.950	-	34.898		34.898			-				103%		103%
43	Sở Khoa học và Công nghệ	19.351		19.351	-	20.126		20.126			-				104%		104%
44	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	6.207		6.207	-	6.100		6.100			-				98%		98%
45	Sở Giáo dục và Đào tạo	55.189		55.189	-	66.593		66.593			-				121%		121%
II	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế	175.247	-	175.247	-	219.261	-	219.261	-	-	-	-	-	-	125%		125%
1	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông - STTTT	6.981		6.981	-	7.705		7.705			-				110%		110%
2	Phòng công chứng số 1	634		634	-	634		634			-				100%		100%
3	Phòng công chứng NN số 3	610		610	-	574		574			-				94%		94%
4	Trung tâm trợ giúp pháp lý	6.978		6.978	-	6.953		6.953			-				100%		100%
5	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản	548		548	-	548		548			-				100%		100%
6	Phòng công chứng NN số 2	471		471	-	471		471			-				100%		100%
7	Văn phòng đăng ký đất đai	-		-	-	3.435		3.435			-						
8	Trung tâm công nghệ thông tin - Sở TNMT	2.115	-	2.115	-	1.704	-	1.704	-	-	-	-	-	-	81%		81%
9	Trung tâm quan trắc và BVMT	2.143		2.143	-	1.810		1.810			-				84%		84%
10	Đoàn mô địa chất	1.103		1.103	-	2.598		2.598			-				236%		236%
11	Ban Quản lý RPH Lang Chánh	2.248		2.248	-	2.623		2.623							117%		117%
12	Ban Quản lý RPH Thường Xuân	4.053		4.053		4.471		4.471							110%		110%
13	Ban Quản lý RPH Như Thanh	4.722		4.722		4.987		4.987							106%		106%
14	Ban Quản lý RPH Sông Chàng	2.020		2.020		2.319		2.319							115%		115%
15	Ban Quản lý RPH Nghi Sơn	2.004		2.004		2.232		2.232							111%		111%
16	Ban Quản lý RPH Mường Lát	2.333		2.333		2.126		2.126							91%		91%
17	Ban Quản lý RPH Thạch Thành	2.430		2.430		2.744		2.744							113%		113%
18	Ban Quản lý RPH Quan Sơn	5.171		5.171		5.816		5.816							112%		112%
19	BQL Khu bảo tồn TN Pù Luông	8.063		8.063		12.417		12.417							154%		154%
20	BQL Khu bảo tồn TN Pù Hu	9.918		9.918		15.379		15.379							155%		155%
21	BQL Khu bảo tồn TN Xuân Liên	20.587		20.587		28.867		28.867							140%		140%
22	Vườn Quốc gia Bến En	13.584		13.584		14.241		14.241							105%		105%
23	TT xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch	4.585		4.585		6.122		6.122							134%		134%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
24	Trung Tâm nước sạch VSMT nông thôn	1.738		1.738		1.726		1.726							99%		99%	
25	Trung Tâm phát triển quỹ đất	3.446		3.446		3.378		3.378							98%		98%	
26	Viện Quy hoạch Kiến trúc Thanh Hóa	490		490		490		490							100%		100%	
27	TT khuyến công và tiết kiệm năng lượng	21.795		21.795		21.982		21.982							101%		101%	
28	Trung Tâm Đăng kiểm xe cơ giới Thanh Hoá	681		681		570		570							84%		84%	
29	Ban Quản lý các công trình giao thông và điều hành hoạt động vận tải hành khách công cộng	2.135		2.135		8.111		8.111							380%		380%	
30	Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	19.694		19.694		29.183		29.183							148%		148%	
31	Trung tâm kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng nông lâm thủy sản	4.073		4.073		4.333		4.333							106%		106%	
32	Trung tâm khuyến nông	13.455		13.455		13.883		13.883							103%		103%	
33	Ban Quản lý cảng cá Lạch Hới	1.564		1.564		1.529		1.529							98%		98%	
34	Ban Quản lý cảng cá Hòa Lộc	1.535		1.535		1.518		1.518							99%		99%	
35	Ban Quản lý cảng cá Lạch Bạng	1.207		1.207		1.190		1.190							99%		99%	
36	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thanh Hóa	133		133		591		591							444%		444%	
III	Khối đào tạo và nghề	1.375.156	-	1.375.156	-	1.388.478	-	1.388.478	-	-	-	-	-	-	101%		101%	
1	Trường TCN Miền núi	21.962		21.962	-	20.750		20.750							94%		94%	
2	Trường TCN Kỹ nghệ	2.109		2.109	-	2.100		2.100							100%		100%	
3	Trường CDN NN&PTNT	6.205		6.205	-	5.745		5.745							93%		93%	
4	Trường TCN thanh thiếu niên khuyết tật, ĐBKK	9.626		9.626	-	8.179		8.179							85%		85%	
5	Trường TCN Phát thanh truyền hình	3.734		3.734	-	3.734		3.734							100%		100%	
6	Trường CDN Nghi Sơn	12.245		12.245	-	12.067		12.067							99%		99%	
7	Trường CDN Công nghiệp	30.185		30.185	-	24.835		24.835							82%		82%	
8	Trường TCN Xây dựng	3.471		3.471	-	3.212		3.212							93%		93%	
9	Trường TCN thương mại du lịch	6.001		6.001	-	6.000		6.000							100%		100%	
10	Trường ĐH Văn hóa TTDL	26.053		26.053	-	27.444		27.444							105%		105%	
11	Phân viện ĐH Y Hà Nội	10.600		10.600	-	21.000		21.000							198%		198%	
12	Trường Đại học Hồng Đức	107.226		107.226	-	117.886		117.886							110%		110%	
13	Trường Cao đẳng nông lâm	7.460		7.460	-	7.790		7.790							104%		104%	
14	Trường Cao đẳng y tế	30.132	-	30.132	-	30.267	-	30.267	-	-	-	-	-	-	100%		100%	
15	TT giáo dục quốc tế	978	-	978	-	962	-	962	-	-	-	-	-	-	98%		98%	
16	Trường TCN Giao thông vận tải	-		-	-	1.331		1.331										
17	TT dạy nghề phụ nữ tỉnh	1.800		1.800	-	1.800		1.800							100%		100%	
18	Trung tâm Giáo dục, dạy nghề cho người mù	1.751		1.751	-	1.492		1.492							85%		85%	
19	Trung tâm Hướng nghiệp, dạy nghề và GTVL cho thanh niên	1.385		1.385	-	1.340		1.340							97%		97%	



STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
20	Trường Chính trị tỉnh	21.572		21.572	-	21.153		21.153			-				98%		98%
21	Trung tâm bồi dưỡng cán bộ Thanh Thiếu nhi	6.095		6.095	-	5.085		5.085			-				83%		83%
22	Trường THPT Hàm Rồng	14.997		14.997	-	15.179		15.179			-				101%		101%
23	Trường THPT Đào Duy Từ	14.582		14.582	-	14.799		14.799			-				101%		101%
24	Trường THPT Nguyễn Trãi	10.501		10.501	-	10.617		10.617			-				101%		101%
25	Trường THPT Tô Hiến Thành	8.555		8.555	-	8.654		8.654			-				101%		101%
26	Trường THPT Chu Văn An	15.450		15.450	-	15.650		15.650			-				101%		101%
27	Trường THPT Sầm Sơn	10.952		10.952	-	11.108		11.108			-				101%		101%
28	Trường THPT Nguyễn Thị Lợi	8.977		8.977	-	9.113		9.113			-				102%		102%
29	Trường THPT Bim Sơn	10.385	-	10.385	-	10.534	-	10.534	-	-	-	-	-	101%		101%	
30	Trường THPT Lê Hồng Phong	8.574		8.574	-	8.665		8.665			-				101%		101%
31	Trường THPT Hà Trung	15.042		15.042	-	15.210		15.210			-				101%		101%
32	Trường THPT Hoàng Lê Kha	11.633		11.633	-	11.735		11.735			-				101%		101%
33	Trường THPT Ba Đình	15.369		15.369	-	15.288		15.288			-				99%		99%
34	Trường THPT Mai Anh Tuấn	12.721	-	12.721	-	12.659	-	12.659	-	-	-	-	-	100%		100%	
35	Trường THPT Nga Sơn	9.965		9.965	-	9.921		9.921			-				100%		100%
36	Trường THPT Hậu Lộc 1	11.920		11.920	-	12.081		12.081			-				101%		101%
37	Trường THPT Hậu Lộc 2	11.347		11.347	-	11.489		11.489			-				101%		101%
38	Trường THPT Hậu Lộc 3	8.572		8.572	-	8.553		8.553			-				100%		100%
39	Trường THPT Hậu Lộc 4	11.274		11.274	-	11.453		11.453			-				102%		102%
40	Trường THPT Lương Đức Bằng	14.768		14.768	-	14.892		14.892			-				101%		101%
41	Trường THPT Hoàng Hoá 2	12.978		12.978	-	13.126		13.126			-				101%		101%
42	Trường THPT Hoàng Hoá 3	11.537		11.537	-	11.636		11.636			-				101%		101%
43	Trường THPT Hoàng Hoá 4	14.044		14.044	-	14.369		14.369			-				102%		102%
44	Trường THPT Quảng Xương 1	14.400		14.400	-	14.575		14.575			-				101%		101%
45	Trường THPT Quảng Xương 2	11.415		11.415	-	11.544		11.544			-				101%		101%
46	Trường THPT Quảng Xương 4	12.258		12.258	-	12.425		12.425			-				101%		101%
47	Trường THPT Đặng Thai Mai	11.431		11.431	-	11.566		11.566			-				101%		101%
48	Trường THPT Tĩnh Gia 1	14.593		14.593	-	14.741		14.741			-				101%		101%
49	Trường THPT Tĩnh Gia 2	11.986		11.986	-	12.149		12.149			-				101%		101%
50	Trường THPT Tĩnh Gia 3	13.631		13.631	-	13.709		13.709			-				101%		101%
51	Trường THPT Tĩnh Gia 4	10.388		10.388	-	10.491		10.491			-				101%		101%
52	Trường THCS&THPT Nghi Sơn	9.728		9.728	-	9.694		9.694			-				100%		100%
53	Trường THPT Nông Cống 1	12.818		12.818	-	13.025		13.025			-				102%		102%
54	Trường THPT Nông Cống 2	9.173		9.173	-	9.256		9.256			-				101%		101%
55	Trường THPT Nông Cống 3	8.995		8.995	-	9.095		9.095			-				101%		101%
56	Trường THPT Nông Cống 4	8.797		8.797	-	8.882		8.882			-				101%		101%
57	Trường THPT Đông Sơn 1	12.245		12.245	-	12.435		12.435			-				102%		102%
58	Trường THPT Đông Sơn 2	8.369		8.369	-	8.480		8.480			-				101%		101%
59	Trường THPT Nguyễn Mộng Tuân	10.199		10.199	-	10.167		10.167			-				100%		100%
60	Trường THPT Triệu Sơn 1	10.670	-	10.670	-	10.844	-	10.844	-	-	-	-	-	102%		102%	
61	Trường THPT Triệu Sơn 2	8.686		8.686	-	8.833		8.833			-				102%		102%
62	Trường THPT Triệu Sơn 3	8.412		8.412	-	8.555		8.555			-				102%		102%
63	Trường THPT Triệu Sơn 4	8.498		8.498	-	8.594		8.594			-				101%		101%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
64	Trường THPT Triệu Sơn 5	7.401		7.401	-	7.345		7.345			-				99%		99%
65	Trường THPT Lê Lợi	14.044		14.044	-	14.243		14.243			-				101%		101%
66	Trường THPT Lê Hoàn	10.814		10.814	-	11.011		11.011			-				102%		102%
67	Trường THPT Lam Kinh	10.110		10.110	-	10.189		10.189			-				101%		101%
68	Trường THPT Thọ Xuân 4	7.080		7.080	-	7.046		7.046			-				100%		100%
69	Trường THPT Thọ Xuân 5	7.955		7.955	-	8.038		8.038			-				101%		101%
70	Trường THPT Thiệu Hoá	14.487		14.487	-	14.559		14.559			-				100%		100%
71	Trường THPT Lê Văn Hữu	14.864		14.864	-	14.991		14.991			-				101%		101%
72	Trường THPT Nguyễn Quán Nho	8.327		8.327	-	8.379		8.379			-				101%		101%
73	Trường THPT Yên Định 1	17.181		17.181	-	17.273		17.273			-				101%		101%
74	Trường THPT Yên Định 2	10.667		10.667	-	10.715		10.715			-				100%		100%
75	Trường THPT Yên Định 3	8.069		8.069	-	8.162		8.162			-				101%		101%
76	Trường THPT Thống Nhất	7.684		7.684	-	7.712		7.712			-				100%		100%
77	Trường THPT Tống Duy Tân	7.374		7.374	-	7.467		7.467			-				101%		101%
78	Trường THPT Vĩnh Lộc	13.700		13.700	-	13.814		13.814			-				101%		101%
79	Trường THPT Thạch Thành 1	11.327		11.327	-	11.452		11.452			-				101%		101%
80	Trường THPT Thạch Thành 2	8.450		8.450	-	8.525		8.525			-				101%		101%
81	Trường THPT Cẩm Thủy 1	13.596		13.596	-	13.303		13.303			-				98%		98%
82	Trường THPT Cẩm Thủy 2	7.534		7.534	-	7.558		7.558			-				100%		100%
83	Trường THPT Ngọc Lặc	15.809		15.809	-	15.981		15.981			-				101%		101%
84	Trường THPT Lê Lai	11.582		11.582	-	11.583		11.583			-				100%		100%
85	Trường THPT Như Thanh	11.836		11.836	-	12.009		12.009			-				101%		101%
86	Trường THPT Thạch Thành 3	11.769		11.769	-	11.778		11.778			-				100%		100%
87	Trường THPT Thạch Thành 4	8.915		8.915	-	8.886		8.886			-				100%		100%
88	Trường THPT Cẩm Thủy 3	7.283	-	7.283	-	7.022	-	7.022	-	-	-	-	-	-	96%		96%
89	Trường THPT Lang Chánh	14.986		14.986	-	15.116		15.116			-				101%		101%
90	Trường THPT Bá Thước	12.073		12.073	-	12.129		12.129			-				100%		100%
91	Trường THCS&THPT Bá Thước	11.677		11.677	-	11.390		11.390			-				98%		98%
92	Trường THPT Hà Văn Mao	11.521		11.521	-	11.599		11.599			-				101%		101%
93	Trường THPT Bắc Sơn	8.174		8.174	-	8.215		8.215			-				100%		100%
94	Trường THPT Quan Hóa	11.329		11.329	-	11.177		11.177			-				99%		99%
95	Trường THCS&THPT Quan Hóa	11.901		11.901	-	11.350		11.350			-				95%		95%
96	Trường THPT Quan Sơn	11.106		11.106	-	9.771		9.771			-				88%		88%
97	Trường THCS&THPT Quan Sơn	11.527		11.527	-	11.510		11.510			-				100%		100%
98	Trường THPT Mường Lát	10.795		10.795	-	12.541		12.541			-				116%		116%
99	Trường THPT Cẩm Bá Thước	12.233		12.233	-	12.174		12.174			-				100%		100%
100	Trường THPT Thường Xuân 2	12.777		12.777	-	12.694		12.694			-				99%		99%
101	Trường THPT Thường Xuân 3	12.691		12.691	-	11.249		11.249			-				89%		89%
102	Trường THPT Như Thanh 2	11.694		11.694	-	11.765		11.765			-				101%		101%
103	Trường THCS&THPT Như Thanh	12.875		12.875	-	12.306		12.306			-				96%		96%
104	Trường THPT Như Xuân 2	5.403		5.403	-	5.472		5.472			-				101%		101%
105	Trường THPT Như Xuân	8.666		8.666	-	8.822		8.822			-				102%		102%
106	Trường THCS&THPT Như Xuân	14.895		14.895	-	13.768		13.768			-				92%		92%
107	Trường THPT chuyên Lam Sơn	48.272		48.272	-	45.124		45.124			-				93%		93%



STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
108	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	7.248		7.248	-	7.394		7.394			-				102%		102%
109	Trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp	4.819		4.819	-	4.808		4.808			-				100%		100%
110	Trường Dân tộc nội trú tỉnh	27.179		27.179	-	27.093		27.093			-				100%		100%
111	Trường Dân tộc nội trú Ngọc Lặc	22.032		22.032	-	22.009		22.009			-				100%		100%
IV	Các đơn vị sự nghiệp văn hóa	226.302	-	226.302	-	205.801	-	205.801	-	-	-	-	-	-	91%		91%
1	Nhà hát Ca Múa Kịch Lam Sơn	12.028		12.028	-	12.809		12.809			-				106%		106%
2	Trung tâm Bảo tồn di sản văn hóa	5.158		5.158	-	5.333		5.333			-				103%		103%
3	Bảo tàng tỉnh	8.143		8.143	-	8.075		8.075			-				99%		99%
4	Ban nghiên cứu và biên soạn lịch sử	2.107	-	2.107	-	3.570	-	3.570	-	-	-	-	-	-	169%		169%
5	Trung tâm Bảo tồn di sản Thành Nhà Hồ	52.153		52.153	-	39.300		39.300			-				75%		75%
6	Trung tâm Văn hóa tỉnh	7.802		7.802	-	8.072		8.072			-				103%		103%
7	Ban Quản lý DTLS Lam Kinh	6.147		6.147	-	6.296		6.296			-				102%		102%
8	Nhà hát Nghệ thuật truyền thống	14.559		14.559	-	15.157		15.157			-				104%		104%
9	Trung tâm PHP & chiếu bóng	5.262		5.262	-	4.774		4.774			-				91%		91%
10	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDĐT	106.434	-	106.434	-	96.007	-	96.007	-	-	-	-	-	-	90%		90%
11	Thư viện tỉnh	6.509		6.509	-	6.406		6.406			-				98%		98%
V	Ngành Lao động	104.120	-	104.120	-	109.088	-	109.088	-	-	-	-	-	-	105%		105%
1	TT điều dưỡng người có công	14.979		14.979	-	15.091		15.091			-				101%		101%
2	TT Bảo trợ XH số 2	10.924		10.924	-	11.308		11.308			-				104%		104%
3	TT chăm sóc sức khỏe người có công	4.960		4.960	-	5.249		5.249			-				106%		106%
4	TT DV việc làm	1.668		1.668	-	1.640		1.640			-				98%		98%
5	TT Bảo trợ XH	29.949		29.949	-	31.442		31.442			-				105%		105%
6	Cơ sở cai nghiện ma túy số I	21.070		21.070	-	22.502		22.502			-				107%		107%
7	TTCC dịch vụ công tác XH	5.205		5.205	-	5.188		5.188			-				100%		100%
8	Cơ sở cai nghiện ma túy số II	7.497		7.497	-	7.851		7.851			-				105%		105%
9	Trung tâm chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, NRNTT khu vực MN	5.887		5.887	-	6.564		6.564			-				112%		112%
10	Làng trẻ em SOS	1.982		1.982	-	2.253		2.253			-				114%		114%
VI	Khối đài PTTH	4.378	-	4.378	-	40.315	-	40.315	-	-	-	-	-	-	921%		921%
1	Đài PTTH	1.842		1.842	-	36.668		36.668			-				1991%		1991%
2	TT Hội chợ triển lãm	2.536		2.536	-	3.647		3.647			-				144%		144%
VII	Khối các tổ chức chính trị XH	103.289	-	103.289	-	111.972	-	111.972	-	-	-	-	-	-	108%		108%
1	MTTQVN tỉnh	17.442		17.442	-	21.398		21.398			-				123%		123%
2	Hội phụ nữ tỉnh	15.923		15.923	-	18.495		18.495			-				116%		116%
3	Hội Nông dân	9.601		9.601	-	9.573		9.573			-				100%		100%
4	Hội Cựu chiến binh	5.997		5.997	-	5.322		5.322			-				89%		89%
5	Tỉnh Đoàn Thanh Hóa	15.908		15.908	-	16.618		16.618			-				104%		104%
6	VP Đoàn khối các cơ quan tỉnh TH	2.336	-	2.336	-	2.372	-	2.372	-	-	-	-	-	-	102%		102%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
7	Hội Chữ thập đỏ thanh hóa	4.012		4.012	-	3.689		3.689			-				92%		92%
8	Hội Người mù	5.195		5.195	-	5.022		5.022			-				97%		97%
9	Hội Nhà báo Thanh Hóa	2.102	-	2.102	-	2.097	-	2.097	-	-	-	-		-	100%		100%
10	Hội Văn học nghệ thuật Thanh hóa	3.164		3.164	-	2.948		2.948			-				93%		93%
11	Hội Đông y	1.354		1.354	-	1.348		1.348			-				100%		100%
12	Hội Lâm vườn và trang trại	1.140		1.140	-	1.140		1.140			-				100%		100%
13	Hội Luật gia Thanh hóa	833		833	-	833		833			-				100%		100%
14	Tỉnh Hội Khuyến học Thanh hóa	1.615		1.615	-	2.157		2.157			-				134%		134%
15	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	999		999	-	1.119		1.119			-				112%		112%
16	Hội Cựu thanh niên xung phong	1.543		1.543	-	1.459		1.459			-				95%		95%
17	Hội Nạn nhân chất độc da cam	927		927	-	927		927			-				100%		100%
18	Hội Người cao tuổi	2.089		2.089	-	2.062		2.062			-				99%		99%
19	Liên Hiệp các hội khoa học kỹ thuật TH	3.418		3.418	-	4.201		4.201			-				123%		123%
20	Liên minh các hợp tác xã	3.039	-	3.039	-	4.074	-	4.074	-	-	-	-	-	-	134%		134%
21	Liên đoàn bóng đá	426	-	426	-	921	-	921	-	-	-	-	-	-	216%		216%
22	Tạp chí Xứ Thanh	1.602		1.602	-	1.585		1.585			-				99%		99%
23	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Thanh Hóa	1.054		1.054	-	1.041		1.041			-				99%		99%
24	Đoàn Luật sư	370		370	-	370		370			-				100%		100%
25	CLB Hàm Rồng	1.200		1.200	-	1.200		1.200			-				100%		100%
VIII	Khối Y tế	853.286	-	853.286	-	949.520	-	949.520	-	-	-	-	-	-	111%		111%
VIII.1	Bệnh viện tuyến tỉnh	149.551	-	149.551	-	177.487	-	177.487	-	-	-	-	-	-	119%		119%
a	Khối Bệnh viện	98.481	-	98.481	-	126.374	-	126.374	-	-	-	-	-	-	128%		128%
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	17.290		17.290	-	20.561		20.561			-				119%		119%
2	Bệnh viện Phụ Sản	250		250	-	1.742		1.742			-				697%		697%
3	Bệnh viện Y dược Cổ truyền	6.900		6.900	-	6.900		6.900			-				100%		100%
4	Bệnh viện Mắt	2.760		2.760	-	2.465		2.465			-				89%		89%
5	Bệnh viện Da Liễu	5.907		5.907	-	5.110		5.110			-				87%		87%
6	Bệnh viện Nội Tiết	4.130		4.130	-	4.319		4.319			-				105%		105%
7	Bệnh viện Phổi	7.903		7.903	-	34.667		34.667			-				439%		439%
8	Bệnh viện Tâm Thần	7.860		7.860	-	7.665		7.665			-				98%		98%
9	Bệnh viện điều dưỡng PHCN	3.503		3.503	-	3.373		3.373			-				96%		96%
10	Bệnh viện Nhi	7.134		7.134	-	2.066		2.066			-				29%		29%
11	BVĐK KV Ngọc Lặc	9.244		9.244	-	10.011		10.011			-				108%		108%
12	BVĐK KV Nghi Sơn	4.000		4.000	-	4.622		4.622			-				116%		116%
13	Bệnh viện Ung Bướu	21.600		21.600	-	22.874		22.874			-				106%		106%
b	Khối Dự phòng	51.070	-	51.070	-	51.113	-	51.113	-	-	-	-	-	-	100%		100%
1	TT Kiểm soát bệnh tật	40.283		40.283	-	40.361		40.361			-				100%		100%
2	TT Kiểm nghiệm	6.814		6.814	-	6.806		6.806			-				100%		100%
2	TT Giám định Y khoa	1.858		1.858	-	1.834		1.834			-				99%		99%
3	TT Pháp Y	2.115		2.115	-	2.112		2.112			-				100%		100%
VIII.2	Tuyến huyện	678.735	-	678.735	-	747.032	-	747.032	-	-	-	-	-	-	110%		110%



STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
a	Khối bệnh viện	171.462	-	171.462	-	174.033	-	174.033	-	-	-	-	-	-	101%		101%
1	BVĐK TP Thanh Hoá	7.500		7.500	-	7.500		7.500							100%		100%
2	BVĐK TP Sầm Sơn	4.000		4.000	-	4.265		4.265							107%		107%
3	BVĐK Thị xã Bỉm Sơn	4.500		4.500	-	4.838		4.838							108%		108%
4	BVĐK huyện Nga Sơn	7.500		7.500	-	7.777		7.777							104%		104%
5	BVĐK huyện Hà Trung	7.500		7.500	-	7.795		7.795							104%		104%
6	BVĐK huyện Hậu Lộc	7.000		7.000	-	7.162		7.162							102%		102%
7	BVĐK huyện Hoảng Hoá	9.000		9.000	-	9.144		9.144							102%		102%
8	BVĐK huyện Quảng Xương	9.000		9.000	-	9.265		9.265							103%		103%
9	BVĐK huyện Nông Cống	7.000		7.000	-	7.133		7.133							102%		102%
10	BVĐK huyện Đông Sơn	5.000		5.000	-	5.185		5.185							104%		104%
11	BVĐK huyện Triệu Sơn	8.000		8.000	-	8.194		8.194							102%		102%
12	BVĐK huyện Thọ Xuân	9.000		9.000	-	9.169		9.169							102%		102%
13	BVĐK huyện Thiệu Hoá	6.000		6.000	-	6.222		6.222							104%		104%
14	BVĐK huyện Yên Định	7.000		7.000	-	7.760		7.760							111%		111%
15	BVĐK huyện Vĩnh Lộc	5.000		5.000	-	5.262		5.262							105%		105%
16	BVĐK huyện Thạch Thành	7.950		7.950	-	8.202		8.202							103%		103%
17	BVĐK huyện Cẩm Thuỷ	6.890		6.890	-	6.965		6.965							101%		101%
18	BVĐK huyện Như Thanh	5.053		5.053	-	5.053		5.053							100%		100%
19	BVĐK huyện Như Xuân	7.000		7.000	-	7.058		7.058							101%		101%
20	BVĐK huyện Thường Xuân	8.993		8.993	-	9.150		9.150							102%		102%
21	BVĐK huyện Lang Chánh	5.946		5.946	-	5.766		5.766							97%		97%
22	BVĐK huyện Bá Thước	9.100		9.100	-	9.671		9.671							106%		106%
23	BVĐK huyện Quan Hoá	5.800		5.800	-	5.644		5.644							97%		97%
24	BVĐK huyện Quan Sơn	5.830		5.830	-	4.498		4.498							77%		77%
25	BVĐK huyện Mường Lát	5.900		5.900	-	5.354		5.354							91%		91%
b	Khối trung tâm	507.273	-	507.273	-	573.000	-	573.000	-	-	-	-	-	-	113%		113%
1	TTYT Thành phố Thanh Hoá	27.205		27.205	-	31.966		31.966							117%		117%
2	TTYT Thành phố Sầm Sơn	10.097		10.097	-	12.121		12.121							120%		120%
3	TTYT Thị xã Bỉm Sơn	8.677		8.677	-	10.248		10.248							118%		118%
4	TTYT Huyện Nga Sơn	16.365		16.365	-	19.054		19.054							116%		116%
5	TTYT Huyện Hà Trung	17.402		17.402	-	19.701		19.701							113%		113%
6	TTYT Huyện Hậu Lộc	20.012		20.012	-	22.500		22.500							112%		112%
7	TTYT Huyện Hoảng Hoá	27.561		27.561	-	31.457		31.457							114%		114%
8	TTYT Huyện Quảng Xương	20.000		20.000	-	23.128		23.128							116%		116%
9	TTYT Thị xã Nghi Sơn	25.767		25.767	-	29.061		29.061							113%		113%
10	TTYT Huyện Nông Cống	21.856		21.856	-	25.168		25.168							115%		115%
11	TTYT Huyện Đông Sơn	11.801		11.801	-	13.872		13.872							118%		118%
12	TTYT Huyện Triệu Sơn	23.992		23.992	-	28.077		28.077							117%		117%
13	TTYT Huyện Thọ Xuân	25.905		25.905	-	29.280		29.280							113%		113%
14	TTYT Huyện Thiệu Hoá	17.173		17.173	-	19.937		19.937							116%		116%
15	TTYT Huyện Yên Định	19.794		19.794	-	22.982		22.982							116%		116%
16	TTYT Huyện Vĩnh Lộc	14.179		14.179	-	16.130		16.130							114%		114%
17	TTYT Huyện Thạch Thành	27.223		27.223	-	29.877		29.877							110%		110%
18	TTYT Huyện Cẩm Thuỷ	17.931		17.931	-	19.984		19.984							111%		111%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
19	TTYT Huyện Ngọc Lạc	19.739		19.739	-	21.964		21.964			-				111%		111%
20	TTYT Huyện Như Thanh	16.823		16.823	-	18.717		18.717			-				111%		111%
21	TTYT Huyện Như Xuân	16.431		16.431	-	18.131		18.131			-				110%		110%
22	TTYT Huyện Thường Xuân	18.371		18.371	-	20.402		20.402			-				111%		111%
23	TTYT Huyện Lang Chánh	15.993		15.993	-	17.252		17.252			-				108%		108%
24	TTYT Huyện Bá Thước	23.280		23.280	-	25.403		25.403			-				109%		109%
25	TTYT Huyện Quan Hoá	17.472		17.472	-	18.064		18.064			-				103%		103%
26	TTYT Huyện Quan Sơn	14.428		14.428	-	15.953		15.953			-				111%		111%
27	TTYT Huyện Mường Lát	11.796		11.796	-	12.570		12.570			-				107%		107%
VIII.3	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	25.000		25.000	-	25.000		25.000			-				100%		100%
IX	Khối khoa học và công nghệ	3.322	-	3.322	-	3.597	-	3.597	-	-	-	-	-	-	108%		108%
1	Trung tâm thông tin ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ	2.361		2.361	-	2.640		2.640			-				112%		112%
2	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	961		961	-	957		957			-				100%		100%
X	Các dự án đầu tư và các nội dung khác	9.249.040	5.486.351	3.762.689	-	8.388.897	5.912.217	2.259.725			216.955	216.955	-		91%	112%	91%
B	CHI TRẢ NỢ LÃI VAY	19.900				5.297			5.297								
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	3.230				3.230				3.230							
D	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	256.937				-											
E	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	126.620				-											
G	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-				2.378.888											
H	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-				3.636.063							3.636.063				



Phụ lục VII
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Tổng số	Quyết toán			Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
						Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó							
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi KHCN			Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi KHCN						
A	B	1	2	3	4=5+8+11+14	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4/1	16=(5+12)/2	17=(8+13)/3
	TỔNG SỐ	18.452.807	4.000.000	14.452.807	36.311.279	11.114.189	1.989.013	-	15.070.174	7.069.932	220	244.757	204.948	39.809	9.882.159	197%	283%	105%
1	TP. Thanh Hóa	1.449.526	398.500	1.051.026	2.754.033	1.050.693	139.446	-	1.087.298	445.027	74	2.554	-	2.554	613.488	190%	264%	104%
2	TP. Sầm Sơn	492.211	110.000	382.211	1.079.127	383.273	56.597	-	395.402	158.440	-	-	-	-	300.452	219%	348%	103%
3	TX. Bìn Sơn	243.951	26.500	217.451	332.495	43.333	15.282	-	231.855	87.431	46	2	-	2	57.305	136%	164%	107%
9	TX. Nghi Sơn	1.062.085	245.000	817.085	1.797.605	556.881	173.463	-	825.179	367.155	-	16.694	14.145	2.549	398.851	169%	233%	101%
4	H. Hà Trung	592.032	126.000	466.032	1.899.630	684.651	89.509	-	454.448	198.455	-	5.387	2.642	2.745	755.144	321%	545%	98%
5	H. Nga Sơn	854.415	340.000	514.415	1.827.477	637.231	112.887	-	537.496	251.862	-	3.599	2.450	1.149	649.151	214%	188%	105%
6	H. Hậu Lộc	855.589	270.000	585.589	1.388.665	460.522	82.364	-	615.058	277.634	-	9.708	6.027	3.681	303.377	162%	173%	106%
7	H. Hoằng Hóa	1.215.003	490.000	725.003	3.067.514	1.455.306	126.915	-	766.133	353.830	-	4.284	3.440	844	841.791	252%	298%	106%
8	H. Quảng Xương	930.275	345.000	585.275	2.545.776	918.841	169.282	-	630.788	280.731	-	1.963	1.741	222	994.184	274%	267%	108%
10	H. Nông Cống	744.530	180.000	564.530	1.204.428	330.086	69.529	-	604.980	267.402	-	3.610	-	3.610	265.752	162%	183%	108%
11	H. Đông Sơn	477.253	175.000	302.253	2.840.914	1.102.518	147.559	-	330.063	126.424	-	1.756	1.756	-	1.406.577	595%	631%	109%
12	H. Triệu Sơn	938.718	250.000	688.718	1.924.419	497.879	108.827	-	739.630	322.005	-	2.954	2.112	842	683.956	205%	200%	198%
13	H. Thọ Xuân	1.074.871	220.000	854.871	1.747.382	447.269	82.334	-	869.681	390.467	100	25	-	25	430.407	163%	203%	102%
14	H. Yên Định	776.350	245.000	531.350	1.859.825	729.244	113.217	-	582.978	251.811	-	409	349	60	547.194	240%	298%	110%
15	H. Thiệu Hóa	698.574	212.000	486.574	1.135.092	343.318	89.720	-	512.419	221.495	-	-	-	-	279.355	162%	162%	105%
16	H. Vĩnh Lộc	483.796	135.000	348.796	715.244	260.760	48.828	-	372.445	166.126	-	1.516	1.450	66	80.523	148%	194%	107%
17	H. Thạch Thành	666.649	40.000	626.649	1.015.026	199.145	75.956	-	623.138	315.092	-	8.859	4.461	4.398	183.884	152%	509%	100%
18	H. Cẩm Thủy	507.581	50.000	457.581	937.605	236.060	83.995	-	457.572	212.702	-	19.088	14.783	4.305	224.885	185%	502%	101%
19	H. Ngọc Lặc	612.363	25.000	587.363	915.898	133.056	59.499	-	572.850	307.774	-	25.068	22.574	2.494	184.924	150%	623%	98%
20	H. Như Thanh	560.007	60.000	500.007	814.578	175.128	28.601	-	500.817	265.241	-	2.897	2.287	610	135.736	145%	296%	100%
21	H. Lang Chánh	355.626	-	355.626	468.321	74.085	23.357	-	320.788	167.302	-	5.961	5.957	4	67.487	132%	-	90%
22	H. Bá Thước	616.129	6.000	610.129	885.510	117.130	27.476	-	638.476	344.610	-	44.359	38.364	5.995	85.545	144%	2592%	106%
23	H. Quan Hóa	404.253	-	404.253	545.025	37.934	23.768	-	432.384	219.872	-	9.053	9.043	10	65.654	135%	-	107%
24	H. Thường Xuân	630.851	20.000	610.851	818.161	69.355	11.204	-	628.866	370.637	-	11.772	11.572	200	108.168	130%	405%	103%
25	H. Như Xuân	463.362	31.000	432.362	644.382	98.234	16.852	-	444.486	238.946	-	6.560	5.561	999	95.102	139%	335%	103%
26	H. Mường Lát	367.939	-	367.939	554.021	22.019	21	-	439.034	249.925	-	37.994	37.765	229	54.974	151%	-	119%
27	H. Quan Sơn	378.868	-	378.868	593.126	50.238	12.525	-	455.910	211.536	-	18.685	16.469	2.216	68.293	157%	-	121%

Phụ lục VIII

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán		Quyết toán								So sách (%)	
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách
						Tổng số	Gồm		Vốn ĐT thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
Vốn ngoài nước	Vốn trong nước												
A	B	1	2	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2
	TỔNG SỐ	12.178.190	12.178.190	14.557.076	12.178.190	2.378.886	-	2.378.886	-	2.378.886	-	120%	100%
1	TP. Thanh Hóa	303.901	303.901	351.484	303.901	47.583		47.583		47.583		116%	100%
2	TP. Sầm Sơn	262.099	262.099	329.695	262.099	67.596		67.596		67.596		126%	100%
3	TX. Bim Sơn	93.680	93.680	120.231	93.680	26.551		26.551		26.551		128%	100%
4	TX. Nghi Sơn	642.958	642.958	707.657	642.958	64.699		64.699		64.699		110%	100%
4	H. Hà Trung	367.724	367.724	531.600	367.724	163.876		163.876		163.876		145%	100%
5	H. Nga Sơn	463.052	463.052	551.840	463.052	88.788		88.788		88.788		119%	100%
6	H. Hậu Lộc	548.247	548.247	673.416	548.247	125.169		125.169		125.169		123%	100%
7	H. Hoằng Hóa	639.952	639.952	739.786	639.952	99.834		99.834		99.834		116%	100%
8	H. Quảng Xương	508.752	508.752	585.860	508.752	77.108		77.108		77.108		115%	100%
10	H. Nông Cống	508.359	508.359	618.811	508.359	110.452		110.452		110.452		122%	100%
11	H. Đông Sơn	238.446	238.446	300.505	238.446	62.059		62.059		62.059		126%	100%
12	H. Triệu Sơn	614.929	614.929	683.914	614.929	68.985		68.985		68.985		111%	100%
13	H. Thọ Xuân	758.622	758.622	893.785	758.622	135.163		135.163		135.163		118%	100%
14	H. Yên Định	432.390	432.390	515.643	432.390	83.253		83.253		83.253		119%	100%
15	H. Thiệu Hóa	437.628	437.628	521.463	437.628	83.835		83.835		83.835		119%	100%
16	H. Vĩnh Lộc	313.899	313.899	396.003	313.899	82.104		82.104		82.104		126%	100%
17	H. Thạch Thành	587.225	587.225	676.757	587.225	89.532		89.532		89.532		115%	100%
18	H. Cẩm Thủy	422.635	422.635	510.843	422.635	88.208		88.208		88.208		121%	100%
19	H. Ngọc Lặc	557.015	557.015	642.896	557.015	85.881		85.881		85.881		115%	100%
20	H. Như Thanh	453.038	453.038	544.642	453.038	91.604		91.604		91.604		120%	100%
21	H. Lang Chánh	345.743	345.743	405.059	345.743	59.316		59.316		59.316		117%	100%
22	H. Bá Thước	580.906	580.906	684.850	580.906	103.944		103.944		103.944		118%	100%
23	H. Quan Hóa	367.640	367.640	447.929	367.640	80.289		80.289		80.289		122%	100%
24	H. Thường Xuân	577.011	577.011	667.004	577.011	89.993		89.993		89.993		116%	100%
25	H. Như Xuân	415.069	415.069	500.096	415.069	85.027		85.027		85.027		120%	100%
26	H. Mường Lát	364.459	364.459	439.245	364.459	74.786		74.786		74.786		121%	100%
27	H. Quan Sơn	372.811	372.811	516.062	372.811	143.251		143.251		143.251		138%	100%

Phụ lục IX
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Nguồn năm trước chuyển sang									Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Trong đó						Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	NTM		Giảm nghèo					Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp							
					Tổng số	Trong đó	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số										Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp					
																							Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	20	21	22	24	25	27	28	29
	TỔNG SỐ	381.131	324.733	56.398	248.206	212.403	35.803	132.925	112.330	20.595	461.712	421.903	39.809	215.267	185.397	185.397	29.870	29.870	246.445	236.506	236.506	9.939	9.939	121%	130%	71%
I	Ngân sách cấp tỉnh	89.815	89.815		470	470		89.345	89.345		216.955	216.955		97	97	97			216.858	216.858	216.858			242%	242%	
1	Chi đầu tư phát triển	89.815	89.815		470	470		89.345	89.345		216.955	216.955		97	97	97			216.858	216.858	216.858			242%	242%	
II	Ngân sách huyện	291.316	234.918	56.398	247.736	211.933	35.803	43.580	22.985	20.595	244.757	204.948	39.809	215.170	185.300	185.300	29.870	29.870	29.587	19.648	19.648	9.939	9.939	84%	87%	71%
1	Thành phố Thanh Hóa	3.836	89	3.747	3.556	89	3.467	280		280	2.554		2.554	2.554			2.554	2.554						67%	0%	68%
2	Thành phố Sầm Sơn	704		704	404		404	300		300														0%	0%	0%
3	Thị xã Bỉm Sơn	72		72	70		70	2		2	2		2						2			2	2	3%		3%
4	Thị xã Nghi Sơn	20.984	16.122	4.862	15.496	15.178	318	5.488	944	4.544	16.694	14.145	2.549	13.658	13.658	13.658			3.036	487	487	2.549	2.549	80%	88%	52%
5	Huyện Hà Trung	5.511	2.676	2.835	5.511	2.676	2.835				5.387	2.642	2.745	5.387	2.642	2.642	2.745	2.745						98%	99%	97%
6	Huyện Nga Sơn	4.946	2.963	1.983	4.726	2.913	1.813	220	50	170	3.599	2.450	1.149	3.549	2.400	2.400	1.149	1.149	50	50	50			73%	83%	58%
7	Huyện Hậu Lộc	10.689	6.821	3.868	10.375	6.821	3.554	314		314	9.708	6.027	3.681	9.708	6.027	6.027	3.681	3.681						91%	88%	95%
8	Huyện Hoằng Hoá	5.936	3.880	2.056	4.934	3.880	1.054	1.002		1.002	4.284	3.440	844	4.284	3.440	3.440	844	844						72%	89%	41%
9	Huyện Quảng Xương	2.528	2.123	405	2.415	2.050	365	113	73	40	1.963	1.741	222	1.963	1.741	1.741	222	222						78%	82%	55%
10	Huyện Nông Cống	3.667		3.667	3.667		3.667				3.610		3.610	3.610			3.610	3.610						98%		98%
11	Huyện Đông Sơn	2.084	1.756	328	1.771	1.756	15	313		313	1.756	1.756		1.756	1.756	1.756								84%	100%	0%
12	Huyện Triệu Sơn	3.139	1.598	1.541	2.194	747	1.447	945	851	94	2.954	2.112	842	2.009	1.261	1.261	748	748	945	851	851	94	94	94%	132%	55%
13	Huyện Thọ Xuân	25		25	25		25				25		25	25			25	25						100%		100%
14	Huyện Yên Định	882	395	487	332	195	137	550	200	350	409	349	60	209	149	149	60	60	200	200	200			46%	88%	12%
15	Huyện Thiệu Hoá	631		631	631		631																	0%		0%
16	Huyện Vĩnh Lộc	1.516	1.450	66	1.096	1.030	66	420	420		1.516	1.450	66	1.096	1.030	1.030	66	66	420	420	420			100%	100%	100%
17	Huyện Thạch Thành	10.884	5.953	4.931	7.284	3.524	3.760	3.600	2.429	1.171	8.859	4.461	4.398	6.476	3.099	3.099	3.377	3.377	2.383	1.362	1.362	1.021	1.021	81%	75%	89%
18	Huyện Cẩm Thủy	21.736	16.137	5.599	20.175	15.289	4.886	1.561	848	713	19.088	14.783	4.305	18.375	14.120	14.120	4.255	4.255	713	663	663	50	50	88%	92%	77%
19	Huyện Ngọc Lặc	26.524	22.574	3.950	24.267	21.773	2.494	2.257	801	1.456	25.068	22.574	2.494	24.267	21.773	21.773	2.494	2.494	801	801	801			95%	100%	63%
20	Huyện Như Thanh	8.004	6.921	1.083	7.498	6.788	710	506	133	373	2.897	2.287	610	2.764	2.154	2.154	610	610	133	133	133			36%	33%	56%
21	Huyện Lang Chánh	7.029	6.474	555	2.097	1.939	158	4.932	4.535	397	5.961	5.957	4	1.546	1.542	1.542	4	4	4.415	4.415	4.415			85%	92%	1%
22	Huyện Bá Thước	49.440	42.299	7.141	41.396	39.370	2.026	8.044	2.929	5.115	44.359	38.364	5.995	38.064	36.107	36.107	1.957	1.957	6.295	2.257	2.257	4.038	4.038	90%	91%	84%
23	Huyện Quan Hóa	11.108	10.495	613	9.857	9.665	192	1.251	830	421	9.053	9.043	10	8.275	8.275	8.275			778	768	768	10	10	81%	86%	2%
24	Huyện Thường Xuân	12.106	11.649	457	11.459	11.245	214	647	404	243	11.772	11.572	200	11.385	11.185	11.185	200	200	387	387	387			97%	99%	48%
25	Huyện Như Xuân	7.374	5.561	1.813	6.184	5.161	1.023	1.190	400	790	6.560	5.561	999	6.145	5.161	5.161	984	984	415	400	400	15	15	89%	100%	55%
26	Huyện Mường Lát	50.614	50.038	576	49.478	49.306	172	1.136	732	404	37.994	37.765	229	37.765	37.593	37.593	172	172	229	172	172	57	57	75%	75%	40%
27	Huyện Quan Sơn	19.347	16.944	2.403	10.838	10.538	300	8.509	6.406	2.103	18.685	16.469	2.216	10.300	10.187	10.187	113	113	8.385	6.282	6.282	2.103	2.103	97%	97%	92%